

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÀNH NÔM HỌC

**Nguyễn Tài Cẩn**  
Mạc Tư Khoa, Nga

Hội nghị Nôm học  
11-12 tháng 4 năm 2008  
*Trung tâm Triết học, Văn hoá & Xã hội Việt Nam*  
Đại học Temple

1/

Hiện chúng ta có 2 loại văn bản Nôm: loại đã được khắc in mộc bản và loại đang giữ ở dạng sao chép bằng tay. Trong bài này chúng tôi xin nói về loại đầu vì nhiều cuộc tranh luận hiện nay (như về *Truyện Kiều*, về *Chinh phụ ngâm*, về *Hoa Tiên*, v.v.) đang liên quan đến loại văn bản này.

2/

Trong các văn bản đã được khắc gỗ có nhiều điểm chúng ta chưa hiểu được thực rõ:

- như vì sao thỉnh thoảng giữa văn bản có thể gặp những ô trắng, như ở các câu 960 [xem *Hình 1*], 1510, 1532, 2523 bản Duy Minh Thị (DMT/1872)<sup>1</sup> hay những ô đen như ở các câu 1656, 1682, 2738, 2740, 2744 [xem *Hình 2*] bản Liễu Văn Đường (LVĐ/1871)<sup>2</sup>?
- hay vì sao có những chữ, những câu, những diện tích liên quan đến nhiều câu mà lại có tự dạng hơi lớn hơn và hơi tách rời khỏi xung quanh? Vài ví dụ rút từ rất nhiều trường hợp của LVĐ: như chữ GIỜ cuối câu 1148, 3 chữ CÀNG NÀO NHÂN ở câu 34 [xem *Hình 3*], cả câu 2922 hay cả diện tích bao gồm 2 chữ cuối các câu bắt từ câu 106 đến câu 120, v.v.

Về những trường hợp trên đây chúng tôi đều có thử đưa ra những cách giải thích, như:

- Ô để trắng có lẽ là ô bị hỏng, phải đục bỏ nhưng sau quên chêm vào; ô đen là ô chưa khắc, để lại để suy tính, cân nhắc nhưng sau cũng quên đi;
- Trường hợp có chữ khắc in khác thường và hơi tách rời khỏi xung quanh có lẽ bắt nguồn từ hai khả năng:
  - \*\*\* khả năng thứ nhất: đó là những chữ mới khắc lại chêm vào sau;
  - \*\*\* khả năng thứ hai: đó là những chữ thợ mới vào nghề khắc thay cho thợ chính.

Có điều những sự giải thích như trên cũng chỉ mới là những sự đoán mò, không có gì lấy làm chắc chắn.

---

<sup>1</sup> Nhâm thân niên tân thuyên [1872]. Tiên Điền Lễ tham Nguyễn hầu soạn. *Kim Vân Kiều tân truyện*. Việt Đông: Phật trần Phúc lộc đại nhai, Kim Ngọc Lôu phát đái.

<sup>2</sup> Tỵ Đức nhị thập tứ niên trọng xuân tân san [1871]. Tiên Điền Lễ tham Nguyễn hầu soạn. *Kim Vân Kiều tân truyện*. Liễu Văn Đường tàng bản.

徐雅台福对境  
 觀調納采于暹  
 緇泉祀讀夕鵝  
 娘浪沛趾流离  
 裝儀昆襪媛抵  
 禮衛香火家堂  
 選肥眩諸別洗  
 信焉列莩跡排  
 同斷身拱拱腰  
 南行奔半朱枝  
 唐心寒食明元霄  
 响嗚鶯急習耀竹枝  
 送身箱暑遠尋節萎  
 粘情殿拱仍卒揚揚  
 秀髮勿藉蓮床斜甃  
 推未時避舅眉邊冀  
 分憤卯色耳皮小屋  
 辟疎庄別買名分之  
 龜欺雁在更欺碧粉  
 敢學更交啜朱明

Hình 1. Trang 25b, Duy Minh Thị, 1872.<sup>3</sup>

淮初萃証痛  
 溪浪災唯徑告  
 自時開埃扶喪  
 倍迴園翠撲晃  
 苦圓節木幸疎  
 露新市体靡臥  
 立在蘇台瘦空  
 簫管夜格木活  
 終統合沆如詞  
 匪盈固几迴遊  
 晦翁翁默訟庭  
 晦茹夕苞孩勝

錄初諸易別樂  
 溪以金重閉迨具  
 存倫於坦逢陽吏茹  
 聽風長  
 窻曉曼快壁滑也漆  
 花桃輪外群其愔東  
 韓蘭栢坦養封陋轄  
 技帶丑仍孺老舖初  
 溪念心事悲除晦埃  
 鄰兪仕晦效亡事情  
 晦娘夕苞半命贖吒  
 晦私玉覓共兪翠雲

Hình 2. Trang 115, Liễu Văn Đường, 1871.<sup>4</sup>

蘭秋水淫春山  
 沒堆迎浩迎城  
 聰明本產性丕  
 宮商漏塌五音  
 曲茄洒招絳章  
 風流室墨紅裙  
 掩衿帳揄慢雲  
 節皮棍燕遂援  
 乾巖撐羨躑丕  
 清明酌節胸巴  
 斯賒奴嚮燕嬰  
 習耀才子佳人

花慳輸藩柳價歎  
 色停隊沒才停和  
 坡芸詩畫費味歌  
 芸種安坦胡槩沒  
 沒篇薄命吏強惱  
 春撐執齒細旬及  
 墻東蜂蛇菱術默  
 韶尤尅避匳外巷  
 梗梨鼻黠沒嚙茂  
 禮兪掃墓吟兪躑  
 姑媿餓所步行遡  
 駁車如諾襖裙如

Hình 3. Trang 2, câu 34, Liễu Văn Đường, 1871.<sup>5</sup>

<sup>3</sup> Trang 159, *Tư liệu Truyện Kiều bản Duy Minh Thị*, do Nguyễn Tài Cẩn, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. 2002.  
<sup>4</sup> Trang 263, *Truyện Kiều: Bản Nôm Liễu Văn Đường 1871*, do Nguyễn Quảng Tuân biên âm & khảo dị. Nxb Văn học & Trung tâm Nghiên cứu Quốc học. 2002.  
<sup>5</sup> Trang 34, *Truyện Kiều: Bản Nôm Liễu Văn Đường 1871*, như trên.

Hơn nữa có nhiều trường hợp ngay đoán mò cũng không phải dễ. Khi so sánh bản in này với bản in khác, tìm hiểu sự diễn biến từ lần in trước đến lần in sau, chúng tôi đã gặp những hiện tượng như:

- Trong hai bản *Thịnh Mỹ Đường*<sup>6</sup> cùng in một năm 1879 cả, sao lại có những chỗ khác nhau? (so sánh NÉT NGÀY ở câu 20, CÙNG ... CŨNG ... ở câu 436, NGỤ TÌNH ở câu 1314 của bản Hoàng Xuân Hãn với NÉT NGÀY. DỖ ... DỖ ..., TẢ TÌNH của bản Nguyễn Khắc Bảo chẳng hạn).
- Bản LVĐ 1866<sup>7</sup> chỉ cách bản 1871 năm năm nhưng vì sao lại có nhiều hệ ván chữ không phải hai hay một? Chúng ta biết không phải chỉ có một hệ ván khắc vì không có một tờ nào hoàn toàn giống nhau giữa LVĐ/1866 với LVĐ/1871. Chúng ta lại thấy trong bản LVĐ/1871 rõ ràng có những tấm đã mòn (như ở các câu 913-960), những tấm có chỗ hỏng phải khắc chêm (như đã dẫn ví dụ ở trên), những tấm bị sút mẻ (xem tờ 51, ở đầu các câu 2440, 2442, 2444, 2446, bản Đào Thái Tôn<sup>8</sup>), lại có những tấm thuộc những lần khắc in theo những phong cách hoàn toàn khác nhau (so sánh 3 trang có các câu 409-432; các câu 3097-3120; các câu 3121-3144). Vậy có thể đã có mấy lần in khác nữa giữa hai cái mốc 1866-1871 hay trước cả cái mốc 1866? Chuyện đó rất quan trọng đối với lịch sử *Truyện Kiều* nhưng chúng ta hiện chưa trả lời được vì chúng ta chưa biết mỗi bộ ván mới thường dùng in được bao nhiêu bản thì bị mòn? khi có chữ mòn quá có thể thay chữ mới được không? thay bằng những cách nào? vân vân.

Rõ ràng muốn có những sự giải thích có giá trị để thay cho những sự phỏng đoán thì cần phải hiểu rõ kỹ thuật. Mà muốn hiểu kỹ thuật của người xưa thì rõ ràng là phải tìm hiểu, học tập đến nơi đến chốn. Nếu ngành khảo cổ học đã phải tìm cách thí nghiệm chế tác lại các công cụ bằng đá, thí nghiệm dùng công cụ đá để chặt cây, để mổ thịt thú rừng,... thì ngành Hán Nôm cũng phải cử người về các làng nghề truyền thống như Liễu Tràng để điều tra, học hỏi các cụ già, để mua các loại dụng cụ, rồi để tự mình đứng ra tự tiến hành thử tập khắc ván, thử tập in sách để rút kinh nghiệm.

2/

Chữ Nôm là một nền văn tự dùng để ghi tiếng Việt, nhưng nó chưa bao giờ được chuẩn hóa, cố định hóa ở nhiều bộ tự điển có giá trị như những bộ tự điển tiếng Hán. Hơn nữa từ thời Lý Trần đến nay tiếng Việt đã có nhiều thay đổi. Và không phải tiếng Việt vùng nào cũng giống như vùng nào. Do đó, nhận được một văn bản Nôm, muốn đọc đúng, trước hết cần phải xác định được 2 điểm:

- Đây là một văn bản biên tập vào khoảng thời đại nào?
- Và đây là một văn bản viết ở vùng phương ngữ nào?

<sup>6</sup> Tự Đức kỷ mao mạnh đông tân san [1879]. Tiên Điền Lê tham Nguyễn hầu soạn. *Kim Vân Kiều tân truyện*. Thịnh Mỹ Đường tàng bản. Hà Nội.

<sup>7</sup> Tự Đức thập cửu niên trọng xuân tân san [1866]. Tiên Điền Lê tham Nguyễn hầu soạn. *Kim Vân Kiều tân truyện*. Liễu Văn Đường tàng bản.

<sup>8</sup> Đào Thái Tôn. 2006. *Nghiên cứu văn bản Truyện Kiều—Bản Liễu Văn Đường 1871*. Nxb Khoa học Xã hội.

Để dẫn chứng cho điểm đầu, trước hết xin nói thêm, tuy trong nước, ngoài nước đã nghiên cứu nhiều, về một bản Nôm quen thuộc: bản phiên Nôm của bộ Kinh PHẬT THUYẾT ĐẠI BẢO PHỤ MẪU ÂN TRỌNG KINH. Bản đó do Trịnh Quán khắc in thế kỉ 18, nhưng in dựa trên một bản thế kỉ 15, đầu đời Lê: chứng cứ là ở trang 6/a đã có một chữ LỢI [𠄎<sup>trên</sup> 禾<sup>anh</sup>] kí huý hoàn toàn theo lối gia dạng điển hình của triều đại này. Nhưng lối thay hai sỏ đứng bằng chữ Dao vẫn nhiều gấp đôi: [禾刀] ở trang 25/a và [禾力] 41/b. Còn hiện tượng quên kí huý LỢI lại càng nhiều hơn nữa: [利] 1 lần ở ba trang 6/a, 25/b, 41/b, 1 lần ở trang 44/a và 2 lần ở trang 45/a!

Nhưng căn cứ nhiều mặt, bản in đầu Lê này còn mang đậm nét của một bản gốc xưa hơn nữa, biên tập vào khoảng dưới đời Trần. Vì ít nhất còn có 4 vết tích kí huý làm chứng cứ:

— Tuy ở dòng 2 trang 22/b có chữ TRẦN vẫn khắc bình thường [陳], nhưng ngay ở dòng 5 trang 42/b và ở dòng 4 trang 43/a, có 2 lần chữ TRẦN [敕] tên cả dòng họ đã nhất luật khắc in theo một lối tự dạng rất ít phổ biến, bao gồm một chữ ĐÔNG [東] bên trái và một bộ TRUY [攴] bên phải (tên bộ ghi theo tự điển Trần Văn Kiệm<sup>9</sup>). Chúng tôi không nghĩ rằng đây là việc thực hiện lệnh kí huý chữ TRẦN do nhà Lê đưa ra: vì theo lệnh đời Lê, TRẦN phải đổi thành TRÌNH! Ở đây TRẦN vẫn là TRẦN, nhưng viết với lối chữ né tránh để ít ai biết đến, nghĩa là để tỏ lòng kiêng huý một cách rất kính cẩn.

— Theo Tiến sĩ Ngô Đức Thọ<sup>10</sup>, các chữ như KIỀN [乾] (như trong KIỀN KHÔN), HÂM [歆] (như trong HÂM MỘ), ANH [英] (như trong ANH HÙNG) ... cũng đều là chữ triều Trần bắt phải kí huý.

Nhưng chữ ANH này ở chữ Nôm xưa nay thường lại có thể dùng để ghi chữ ANH như trong ANH EM: chẳng hạn xưa thì xin xem ANH TAM ở bài thơ số 174 của Nguyễn Trãi, ANH ANH CHÚ CHÚ ở bài thơ số 80 của Nguyễn Bình Khiêm, gần sau này thì xin xem 4 câu 57, 838, 1596, 1643 ở *Hoa Tiên kí*, bản AB-269, cũng như 2 câu 832, 2538 bản *Hoa Tiên nhuân chính*/1875, hoặc đoạn thứ 33 trong *Thu dạ lữ hoài ngâm* của Đinh Nhật Thân (trong bản chép tay dòng họ tặng Nguyễn Tài Chất, cũng như trong bản in năm 1802 đời Thành Thái)... Thế nhưng trong bản Kinh Phật này, cả 5 lần chữ ANH (trong ANH TAM) lại đều nhất luật né tránh cách viết đó, để chuyển sang viết thành chữ ANH [anh] (trong DỤC ANH), với dạng viết thu gọn trên là chữ Á [亞] viết tắt, dưới là chữ NỮ [女]. (Xin xem dòng 3, dòng 5 trang 18/b; dòng 4 trang 20/b; dòng 3 trang 22/a; dòng 3 trang 42/a). Một sự né tránh rất có ý thức, rất triệt để như vậy, rõ ràng đó là những vết tích của một thời kì kí huý.

Nhưng không phải kí huý theo lệnh năm 1443! Đời Lê, ANH [英] là một chữ huý không quan trọng bằng 3 chữ LỢI [利], TRẦN [陳], HỌC [學] đã được ban bố trong lệnh 1428 trước đó. Chữ LỢI đã 6 lần quên kí huý, chữ TRẦN đã 3 lần không đổi thành TRÌNH; chữ HỌC cũng 2 lần ([學] ở trang 18/a và trang 20/b) không né tránh theo lệnh đời Lê thì lẽ nào chữ ANH lại đi ngược hẳn thế. Theo ý chúng tôi, vết tích kí huý của chữ ANH ở đây là vết tích kí huý của một chữ ANH đời Trần.

<sup>9</sup> L.m. An-tôn Trần Văn Kiệm. 2004. *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*. Nxb Đà Nẵng & Hội Bảo tồn Di sản chữ Nôm.

<sup>10</sup> Ngô Đức Thọ. 1997. *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại*. Nxb Văn hoá.

— Chữ HÂM [歆] có thể dùng để ghi Nôm HẨM hay HÔM. HẨM, HÔM thì không phạm huý về âm: có lẽ vì như vậy, lúc đầu chúng vẫn khắc in bình thường, HẨM ở dòng 5 trang 5/b và HÔM ở dòng 3 trang 9/a. Nhưng lạ một điều là cũng trong dòng 3 trang 9/a này, ở hai chữ HÔM DAO liền ngay sau đó, chữ HÂM lại không viết bình thường như trước nữa, mà đổi hẳn thành một dạng gần như «bất thành tự»: chắc người biên tập văn bản bỗng sực nhớ đến lệ phải kị huý cả tự dạng chữ HÂM nữa nên mới lâm thời tạo ra dạng né tránh như vậy. Và quả đến trang 15/b, trong HÔM MAI, chữ HÂM lại kị huý [ảnh]: thay bộ KHIẾM [欠] bằng một kí hiệu trông nửa như chữ KHIẾM, nửa như chữ PHU [夫]!

— Chữ KIẾN cũng 3 lần không còn lưu lại vết tích kị huý khi đọc CAN [乾]: ở dòng 1, dòng 2 trang 14/a và ở dòng 3 trang 41/b. Nhưng về mặt tự dạng, vẫn may mắn còn lại cách viết đã thay chữ KHÁT [乞] ở bên phải bằng một nét sổ đứng dưới có đá móc lên [𠂇], như ở dòng 4 trang 11/b, ở dòng 1 trang 18/a và ở dòng 2 trang 34/b ! Theo T.s. Ngô Đức Thọ thì đó chỉ là cách kị huý chữ CAN//KIẾN bằng một biến thể hiếm gặp nhưng vẫn đọc CAN//KIẾN, cách kị huý đó có khi đã nhầm thành chữ YẾT [𠂇]! Nhưng trong bộ kinh này, ngay chỉ ở dòng 1 trang 14/a đã 2 lần dùng chữ YẾT để ghi ÁT//UỚT tức là ghi một nội dung hoàn toàn ngược lại với cái nghĩa “khô ráo” của chữ CAN, nên không thể có sự nhầm lẫn đó.

3/

Về mặt ngôn ngữ, bản kinh biên tập đời Trần này cho chúng ta thấy một trạng thái tiếng Việt cổ, rất khác ngày nay:

— chỉ trong vài mươi trang Nôm mà hai nhà nghiên cứu Hoàng Thị Ngo<sup>11</sup> và Masaaki Shimizu<sup>12</sup> (Thanh thủy Chính minh) đã phát hiện trên 70 trường hợp nay là từ đơn tiết nhưng trong bản Kinh còn ghi theo dạng song tiết hay dạng có tổ hợp phụ âm ở đầu! Ngoài ra lại còn nhiều nét cổ khác nữa! Kết quả là tiếng gốc Hán mà có khi còn giữ được cách đọc cổ nghe gần như còn lưu lại từ những thế kỉ 4-5; tiếng Nôm thuần Việt mà có khi đọc nghe gần như tiếng Rục! Xin so sánh:

Tiếng Việt hiện đại	Cách ghi Nôm đời Trần	Dạng đối chiếu
THẦY	Xá lại [舍賴]	sơ rơi (thanh mẫu của SU xưa có tổ hợp SR, vận mẫu của SU đến thế kỉ 4-5 còn gần như ƠI)
ĐÁ	La đả [𠂇打]	La ta (tiếng RỤC) Là đá [羅砒] (Nguyễn Trãi)

<sup>11</sup> Hoàng Thị Ngo. 1999. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

<sup>12</sup> 漢文=字喃文対訳『佛説大報父母恩重経』に見る字喃について [On the chu Nom characters contained in Sino-Vietnamese text of «Phat thuyet dai bao phu mau an trong kinh»] của 清水 政明 Shimizu Masaaki, Nhân gian Hoàn cảnh nghiên cứu khoa, Đại học Kyoto, trong 人間環境學 *Nhân gian - Hoàn cảnh học*, quyển 5, trang 83-104, 1996.

— Cho nên phần Nôm bản kinh này vô cùng khó đọc. Nhiều trường hợp hiện nay chúng ta vẫn chưa có được một cách đọc nhất trí vì chúng ta còn thiếu hẳn một sự hiểu biết thực sự chắc chắn về tiếng Việt cổ giai đoạn này.

4/

Dẫn chứng về cách ghi Nôm theo tiếng địa phương có khá nhiều, nhưng chúng tôi chỉ xin dẫn một trường hợp ghi theo cách phát âm địa phương, và một trường hợp dùng theo tự dạng địa phương:

— Trong *Truyện Kiều* có 2 chữ KHỦNG KHỈNH. Đó là một từ phổ thông ở Nam Bộ mọi người cũng đều chấp nhận cả. Khổ nổi, trong tiếng nói dân dã vùng này, vần INH lại thường diễn biến thành IÊNG//IÊN như ở CÁI KÍNH > CÁI KIẾNG; rồi IÊN lại hòa nhập cùng UYÊN, như NÓI CHUYỆN > NÓI CHIỆN ! Thành thử cuối cùng, ở câu 1734, bản DMT/1872, KHỦNG KHỈNH đã in thành KHỦNG KHUYỂN [共犬] !

— Ở miền Bắc, chữ NÍN thường viết với dạng [𪛗] KHẬU+NẶN: rất hợp lí vì thanh phù vần AN có thể đọc thành IÊN, IN, và nghĩa phù KHẬU cũng rất phù hợp. Nhưng vào Nam Bộ cách viết đó lại đọc THẸN như trong câu 787 bản Duy Minh Thị (DMT/1872):

Ngập ngừng THẸN lục e hồng

*Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của Vũ Văn Kính<sup>13</sup> cũng chấp nhận như vậy. Và chấp nhận là có lí: trong miền Nam, chữ này được coi là một chữ hội ý gồm 2 nghĩa phù: NẶN [𪛗] ở tiếng Hán vốn có nghĩa là “đỏ mặt, xấu hổ”, còn KHẬU thì mô tả thái độ thẹn thùng khi nói năng !

Rõ ràng khi gặp những bản Nôm của các địa phương cần phải rất cảnh giác khi đọc, nhất là những trường hợp rắc rối như vừa nêu trên.

5/

Cuối cùng cũng cần nói thêm một thực tế: các bản Nôm thường khó đọc hơn các bản Hán. Vì nhiều lẽ:

— Các nhà Nho thường chỉ học chữ Hán chứ không học chữ Nôm: khi viết văn bản Nôm, ngoài những chữ Nôm quen thuộc do thông dụng, lắm khi họ gặp những trường hợp không nghĩ ngay ra được nên viết thế nào? Thế là họ đành phải tự ý sáng tạo ra những tự dạng chưa ai từng gặp. Bản DMT hiện đang lưu lại cho chúng ta những sáng tạo như vậy của cụ Nguyễn Du: như viết KHOA để ghi THUA [誇] ở câu 22, viết NGÀY để ghi NGAY [𪛗] ở câu 229 chẳng hạn.

— Các cụ Đồ được thuê chép và các anh thợ được thuê khắc mộc bản nhiều khi cũng góp phần làm cho bản Nôm thêm rắc rối: do không hiểu nguyên bản hay do sơ suất, có khi họ thay nguyên văn bằng những cách ghi có khi mất nghĩa, có khi mất vần thậm chí có khi koàn toàn không nhận diện được. Chứng cứ là chữ ỚN ở câu 2489 của cụ Nguyễn Du [𪛗印] (=SÚNG+ẤN) đã bị

<sup>13</sup> Vũ Văn Kính, *Bảng tra chữ Nôm miền Nam*, Hội Ngôn ngữ học Thành phố Hồ Chí Minh. 1994. P. 56.

người sao bản gốc Lâm Noạ Phu<sup>14</sup> chép nhầm thành chữ TRONG [融] (=LONG+TRUNG), chữ NGAY (viết NGÀY theo âm Nghệ Tĩnh) [暘] ở câu 229 bị bản gốc LVĐ đổi thành một chữ BUỒI [睏] sai ngữ pháp, chữ SẤM [𦉰] (SẤM viết tắt+dấu cá nháy)<sup>15</sup> ở câu 2128 đã bị thợ khắc bản DMT/1879 khắc thành [𦉰] TÂM+NÃI với một thanh phù [乃] NÃI cực kì vô lí,...

— Thậm chí những nhà biên tập có trình độ mà ngay có khi, vì chủ quan, cũng làm cho bản Nôm thêm sai lầm. Tiết thanh minh, ở hai câu 97, 98, cụ Nguyễn Du đã dựng nên một bức tranh tuyệt vời:

Một vùng cỏ áy bóng tà  
Gió hiu hiu thổi một và NGỌN LAU

Thế nhưng hai bản Kiều Oánh Mậu<sup>16</sup> và VNB-60<sup>17</sup> vẫn chưa bằng lòng: họ thay NGỌN LAU [葦葦] bằng BÔNG LAU [芫葦], tưởng để cho hay hơn, đẹp hơn, nhẹ nhàng hơn. Nhưng họ đã sai lầm: loài lau lách, chỉ đến mùa thu mới có thể có hoa !

— Cuối cùng cũng phải nói đến một nhân tố đề ra rất nhiều cái dở, cái khó cho các văn bản Nôm: đó là các lệnh bất kị huý của Triều đình. THIẾP LAN ĐÌNH [帖蘭亭] mà bắt phải đổi thành THIẾP HUƠNG ĐÌNH [帖香亭], hay CẢI NHẬM NAM BÌNH [改任南平] mà bắt phải đổi thành CẢI ĐIỆU NAM BÌNH [改調南平] (như trong Lâm Noạ Phu) thì còn có gì tệ hại hơn!

6/

Qua một số điếm vừa gợi ý như trên, rõ ràng muốn giải quyết tốt các khó khăn hiện thấy trong các văn bản Nôm, thì chúng ta cần phải có một sự nỗ lực rất lớn, mà trước hết là cần phải gắng nỗ lực tiếp thu cho hết, ứng dụng cho hết được các kinh nghiệm và các thành tựu hiện đại của một số ngành khoa học anh em khác, tuy độc lập với ngành Hán Nôm, nhưng rất có khả năng soi sáng cho nền văn tự thuộc loại hình rắc rối này: kinh nghiệm và thành tựu của các ngành văn bản học, kị huý học, cổ âm học, ngữ văn học, thi pháp học, v.v.



<sup>14</sup> Theo bản *Truyện Kiều: Chữ Nôm và khảo dị* của Nguyễn Bá Triệu, in tại Vietnam Printing, Canada.

<sup>15</sup> Chuẩn Unicode có hai dạng phồn thể: *sấm* [攢 𦉰] và một viết tắt [𦉰].

<sup>16</sup> Thành Thái nhậm dần trung thu vọng. Giá sơn Kiều Oánh Mậu chú thích. Nam: Thế Tường Nguyễn Phương, Thế Hù Vũ Quang, Thế Diễm Á Ngọc, phụng kiểm, phụng độc. *Đoạn trường tân thanh*. Hàn lâm kiêm thảo Ngô Thúc Dụ thư. Hà Nội.

<sup>17</sup> *Kim Vân Kiều truyện*. Mất niên đại.